

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xét miễn thi môn ngoại ngữ trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ
năm 2026- đợt 2

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2026- ĐỢT 2

Căn cứ Quyết định số 2586/QĐ-KHTN ngày 19/08/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh Sau đại học năm 2026- đợt 2;

Căn cứ Quyết định số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04/02/2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP.HCM về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-ĐHQG, ngày 06/01/2023 của Giám đốc ĐHQG-HCM về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ ban hành tại Quyết định số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04/02/2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP.HCM;

Căn cứ Quyết định số 4443/QĐ-KHTN, ngày 31/12/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM về việc ban hành Quy định tổ chức tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;

Theo đề nghị của Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh sau đại học năm 2026- đợt 2

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách ứng viên đăng ký xét tuyển trình độ thạc sĩ đạt yêu cầu miễn thi môn ngoại ngữ trong kỳ tuyển sinh sau đại học năm 2026- đợt 2

Danh sách ứng viên được miễn thi môn ngoại ngữ đính kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các ứng viên có tên tại Điều 1 đã đạt trình độ ngoại ngữ đối với người dự tuyển vào trình độ thạc sĩ theo Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ của Đại học Quốc gia TP.HCM.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Đơn vị có liên quan và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *phieu*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- ĐHQG-HCM (để theo dõi);
- Lưu: VT, Hồ sơ TS SDH. ✓



CHỦ TỊCH

HIỆU TRƯỞNG
Trần Lê Quan

**DANH SÁCH ỨNG VIÊN XÉT TUYỂN VÀO CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ
ĐƯỢC MIỄN THI MÔN NGOẠI NGỮ**

KỲ TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2026- ĐỢT 2

(Đính kèm Quyết định số: 3298 /QĐ-HĐTS, ngày 13/10/2026 của Chủ tịch HĐTS SDH)

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
							văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
1	0200001	Đoàn Thị Lan	Anh	25/10/1989	TP. Hải Phòng	Khoa học tích hợp	VSTEP	B3	
2	0200002	Bùi Lê Tuấn	Anh	27/08/2001	Tây Ninh	Khoa học tích hợp	IELTS	7.0	
3	0200003	Đỗ Thị Kim	Dung	19/03/1992	Đồng Nai	Khoa học tích hợp	VSTEP	B3	
4	0200009	Lưu Gia	Huy	06/05/2003	Bình Thuận	Khoa học tích hợp	VSTEP	B3	
5	0200011	Lê Nguyễn Minh	Khoa	13/10/1995	Bến Tre	Khoa học tích hợp	VSTEP	B3	
6	0200012	Bế Thị Diệu	Linh	02/11/2000	Đắk Lắk	Khoa học tích hợp	HSK (level 3)	291	
7	0200015	Bùi Đức Kỳ	Nam	05/03/1999	Quảng Ngãi	Khoa học tích hợp	VSTEP	B3	
8	0200017	Đặng Bá	Phước	01/09/2000	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học tích hợp	VSTEP	B4	
9	0200018	Khu Trần Nhật	Quang	15/01/2004	Khánh Hòa	Khoa học tích hợp	VSTEP	B3	
10	0200019	Nguyễn Thị Phượng	Thi	14/01/2002	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học tích hợp	VSTEP	B3	

nhân

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
11	0200020	Phạm Ngọc Bích Trâm	17/09/2004	Khánh Hòa	Khoa học tích hợp	VSTEP	B4	
12	0200021	Trần Mai Thanh Trúc	22/01/2001	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học tích hợp	IELTS	6.5	
13	0200022	Hoàng Thị Cẩm Tú	18/12/2004	Bình Thuận	Khoa học tích hợp	VSTEP	B3	
14	0200023	Lê Ngọc Thúy Vân	23/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học tích hợp	VSTEP	B4	
15	0200024	Vũ Phương Uyên	10/02/2004	Khánh Hòa	Khoa học tích hợp	VSTEP (Chuẩn NN Ctrình ĐH)	B4	
16	0200025	Nguyễn Nhật Hoài Nhân	19/10/2004	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học tích hợp	TOEIC	L: 480; R: 425; S: 140; W: 150	
17	1000001	Đặng Thị Thuý An	20/12/1995	Sóc Trăng	Khoa học dữ liệu	IELTS	6.0	
18	1000002	Trần Duy An	06/06/2004	Lâm Đồng	Khoa học dữ liệu	VSTEP	B4	
19	1000003	Nguyễn Thị Lan Anh	03/09/2002	Bà Rịa - Vũng Tàu	Khoa học dữ liệu	Aptis ESOL	B1	
20	1000006	Nguyễn Kim Bản	27/08/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học dữ liệu	TOEIC	L: 405; R: 370 S: 120; W: 160	
21	1000008	Đặng Thị Thạch Bích	10/07/2003	Quảng Ngãi	Khoa học dữ liệu	Aptis ESOL	B1	
22	1000009	Đỗ Quang Thái Bình	07/01/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học dữ liệu	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
23	1000010	Nguyễn Duy Đạt	03/08/2003	Khánh Hòa	Khoa học dữ liệu	TOEIC	L: 350; R: 335 S: 120; W: 150	
24	1000013	Trần Bá Đông	07/01/2004	Gia Lai	Khoa học dữ liệu	VSTEP	B3	
25	1000016	Phạm Hoàng Dũng	07/07/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học dữ liệu	VSTEP	B4	

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
26	1000017	Hoàng Anh Dững	21/04/2002	TP. Hải Phòng	Khoa học dữ liệu	IELTS	5.0	
27	1000018	Trần Vương Duy	08/04/2003	Quảng Trị	Khoa học dữ liệu	TOEIC	L: 440; R: 395 S: 120; W: 180	
28	1000019	Lê Trường Giang	25/02/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học dữ liệu	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
29	1000020	Bùi Thị Trúc Giang	11/08/2004	Đồng Tháp	Khoa học dữ liệu	Aptis ESOL	B2	
30	1000022	Nguyễn Xuân Hải	23/03/2002	Vĩnh Long	Khoa học dữ liệu	TOEIC	L: 495; R: 450 S: 140; W: 170	
31	1000024	Phạm Thị Thu Hiền	26/08/2001	TP.HCM	Khoa học dữ liệu	VSTEP	4	
32	1000026	Đào Huy Hoàng	11/01/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học dữ liệu	IELTS	6.5	
33	1000027	Vương Vũ Hoàng	25/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học dữ liệu	HSK	3	
34	1000029	Huỳnh Thị Ngọc Huyền	23/10/1999	Đồng Tháp	Khoa học dữ liệu	IELTS	6.0	
35	1000030	Lê Vĩnh Khang	10/04/2004	Quảng Ngãi	Khoa học dữ liệu	IPT	613	
36	1000031	Hồ Đăng Khoa	03/09/2003	Phú Yên	Khoa học dữ liệu	TOEIC	L: 460; R: 460 S: 130; W: 170	
37	1000032	Trần Trọng Kiên	22/05/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học dữ liệu	VSTEP	B4	
38	1000034	Nguyễn Sơn Lâm	30/11/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học dữ liệu	VSTEP	B4	
39	1000037	Nguyễn Tấn Lực	20/09/2002	Gia Lai	Khoa học dữ liệu	IELTS	6.0	
40	1000038	Trần Hoàng Minh	19/04/2000	TP.HCM	Khoa học dữ liệu	Tốt nghiệp ĐH nước ngoài		

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
41	1000039	Nguyễn Huỳnh Kiều My	28/07/2000	Đồng Tháp	Khoa học dữ liệu	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
42	1000040	Nguyễn Đình Nam	26/10/1998	Quảng Ninh	Khoa học dữ liệu	Tốt nghiệp ĐH nước ngoài		
43	1000041	Trần Thanh Nam	16/09/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học dữ liệu	Aptis ESOL	B2	
44	1000042	Vũ Hoàng Nam	23/11/2001	Hưng Yên	Khoa học dữ liệu	IELTS	5.0	
45	1000043	Ngô Huỳnh Kiều Nga	17/03/2004	Đà Nẵng	Khoa học dữ liệu	IELTS	5.0	
46	1000050	Lê Hồng Quý	12/09/2003	Đắk Lắk	Khoa học dữ liệu	Aptis ESOL	B2	
47	1000053	Trần Tuấn Thái	07/01/2002	Vĩnh Long	Khoa học dữ liệu	VSTEP	B4	
48	1000057	Nguyễn Văn Ngọc Thi	29/10/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học dữ liệu	TOEIC	L: 495; R: 445 S: 120; W: 160	
49	1000059	Phan Hưng Thịnh	29/09/2001	Bến Tre	Khoa học dữ liệu	IELTS	6.0	
50	1000060	Trương Gia Thịnh	21/12/2001	Đồng Tháp	Khoa học dữ liệu	TOEIC	L: 460; R: 455 S: 120; W: 190	
51	1000061	Trần Ngọc Trường Thịnh	01/01/2003	Bến Tre	Khoa học dữ liệu	IELTS	8,0	
52	1000063	Nguyễn Quang Gia Thuận	16/07/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học dữ liệu	IELTS	5.5	
53	1000064	Ngô Quan Thuận	15/06/2002	Tiền Giang	Khoa học dữ liệu	VSTEP	B4	
54	1000069	Lê Phước Thịnh Tiến	16/09/2003	TP. Đà Nẵng	Khoa học dữ liệu	IELTS	6.5	
55	1000070	Chung Hữu Tín	06/11/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học dữ liệu	Chương trình GD bằng tiếng Anh		



Handwritten signature

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
56	1000072	Tạ Huỳnh Hoài Trang	30/07/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học dữ liệu	VSTEP	B4	
57	1000074	Trần Minh Trí	29/07/1998	An Giang	Khoa học dữ liệu	Cử nhân ngôn ngữ Anh		
58	1000078	Đặng Kiến Tường	07/10/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học dữ liệu	IELTS	5.5	
59	1100001	Đặng Thị Thuý An	20/12/1995	Sóc Trăng	Khoa học máy tính	IELTS	6.0	
60	1100003	Nguyễn Trần Mỹ Anh	29/11/2003	Trà Vinh	Khoa học máy tính	TOEIC	L: 465; R: 460 S: 150; W: 160	
61	1100004	Phan Lâm Anh	20/03/2003	An Giang	Khoa học máy tính	IELTS	6.5	
62	1100005	Vũ Hồ Quỳnh Anh	01/06/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	VSTEP	B4	
63	1100006	Nguyễn Hoàng Anh	02/09/2003	Khánh Hòa	Khoa học máy tính	Aptis ESOL	B1	
64	1100011	Nguyễn Đức Công	22/10/2001	TP.HCM	Khoa học máy tính	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
65	1100016	Hoàng Anh Đức	28/10/2004	Bà Rịa - Vũng Tàu	Khoa học máy tính	IELTS	6.0	
66	1100018	Nguyễn Minh Dũng	04/09/1998	Đồng Tháp	Khoa học máy tính	TOEIC	L: 410; R: 385 S: 140; W: 190	
67	1100019	Bùi Hồng Dương	19/04/2002	Khánh Hòa	Khoa học máy tính	VSTEP	B4	
68	1100020	Lê Khả Duy	19/06/2003	Bạc Liêu	Khoa học máy tính	TOEIC	L: 445; R: 380 S: 130; W: 160	
69	1100021	Nguyễn Quang Duy	28/12/2002	Liên Bang Nga	Khoa học máy tính	Tốt nghiệp ĐH nước ngoài		
70	1100023	Phạm Thị Ngọc Hà	28/10/2001	Tây Ninh	Khoa học máy tính	Chương trình GD bằng tiếng Anh		

Handwritten signature

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
							văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
71	1100026	Phan Anh	Hào	22/01/2004	Trà Vinh	Khoa học máy tính	IELTS	6.5	
72	1100032	Nguyễn Minh	Hiếu	14/09/2004	Khánh Hòa	Khoa học máy tính	IELTS	7.0	
73	1100034	Nguyễn Mạnh	Hùng	23/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	IELTS	6.5	
74	1100040	Trần Quốc	Huy	26/10/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	IELTS	6.0	
75	1100041	Dương Hoàng	Kha	04/12/2001	Kiên Giang	Khoa học máy tính	Aptis ESOL	B2	
76	1100043	Ngô Hoàng	Khang	28/01/2004	Long An	Khoa học máy tính	IELTS	5.5	
77	1100044	Nguyễn Quốc	Khang	01/01/2004	Vĩnh Long	Khoa học máy tính	VSTEP	B3	
78	1100045	Lê Huỳnh	Khanh	17/03/2000	Vĩnh Long	Khoa học máy tính	VSTEP	B4	
79	1100046	Hoàng Bảo	Khanh	27/02/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	IELTS	6.0	
80	1100048	Phạm Gia	Khiêm	05/01/2002	Đồng Tháp	Khoa học máy tính	VSTEP	B4	
81	1100049	Hồ Đăng	Khoa	03/09/2003	Phú Yên	Khoa học máy tính	TOEIC	L: 460; R: 460 S: 130; W: 170	
82	1100050	Nguyễn Đăng	Khoa	16/08/2002		Khoa học máy tính	Aptis ESOL	B1	
83	1100051	Vĩnh Bảo Đăng	Khoa	31/05/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	VSTEP	B4	
84	1100052	Nguyễn Anh	Khôi	08/01/1994	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	VSTEP	B4	
85	1100055	Ngô Nhật	Kim	04/07/1988	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	VSTEP	B4	

như

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
							văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
86	1100056	Trần Gia	Linh	09/09/2002	Tây Ninh	Khoa học máy tính	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
87	1100058	Trang Thành	Lợi	13/09/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	IELTS	7.0	
88	1100059	Lý Bảo	Long	25/02/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	NAT-TEST	3Q	
89	1100062	Lê Tuyết	Mai	25/11/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	VSTEP	B4	
90	1100063	Phạm Hoàng	Nam	19/09/1994	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	Tốt nghiệp DH NN (ngành khác)		
91	1100068	Trần Thế	Nhân	31/10/2004	An Giang	Khoa học máy tính	Aptis ESOL	B2	
92	1100069	Âu Lê Tuấn	Nhật	25/10/2004	Quảng Ngãi	Khoa học máy tính	Cambridge Exam	B1 Pre: 151	
93	1100073	Võ Đăng	Phát	03/12/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	VSTEP	B3	
94	1100075	Nguyễn Lê Anh	Phúc	22/06/2004	Phú Yên	Khoa học máy tính	VSTEP	B4	
95	1100076	Nguyễn Thái Bảo	Phúc	06/10/2003	Quảng Ngãi	Khoa học máy tính	IELTS	5.5	
96	1100078	Phạm Anh	Quân	23/10/2004	Vĩnh Long	Khoa học máy tính	IELTS	4.5	
97	1100081	Vân Duy	Quang	29/08/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	VSTEP	B4	
98	1100083	Lê Hồng	Quý	12/09/2003	Đắk Lắk	Khoa học máy tính	Aptis ESOL	B2	
99	1100084	Lê Mỹ Khánh	Quỳnh	01/11/2003	Thừa Thiên Huế	Khoa học máy tính	IELTS	7.0	
100	1100085	Nguyễn Công	Son	10/01/2000	Vĩnh Long	Khoa học máy tính	Chương trình GD bằng tiếng Anh		

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
							văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
101	1100088	Phùng Hữu	Tài	27/07/2002	TP. Huế	Khoa học máy tính	TOEIC	L: 285; R: 335 S: 120; W: 150	
102	1100089	Phan Nhật	Tân	16/01/2002	An Giang	Khoa học máy tính	IELTS	6,0	
103	1100090	Đặng Quốc	Thái	29/01/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	IELTS	8.0	
104	1100092	Trần Tuấn	Thái	07/01/2002	Vĩnh Long	Khoa học máy tính	VSTEP	B4	
105	1100093	Phạm	Thắng	22/08/1994	Quảng Ngãi	Khoa học máy tính	IELTS	6.0	
106	1100094	Nguyễn Hồng	Thanh	05/01/2005	Bình Dương	Khoa học máy tính	Aptis ESOL	B2	
107	1100096	Nguyễn Minh	Thị	21/08/2001	Gia Lai	Khoa học máy tính	VSTEP	B4	
108	1100097	Nguyễn Văn Ngọc	Thị	29/10/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	TOEIC	L: 495; R: 445 S: 120; W: 160	
109	1100099	Võ Xuân	Thiện	16/09/2004	Quảng Ngãi	Khoa học máy tính	VSTEP	B3	
110	1100100	Lê Long Trường	Thịnh	07/05/2003	Quảng Trị	Khoa học máy tính	VSTEP	B4	
111	1100102	Trần Ngọc Trường	Thịnh	01/01/2003	Bến Tre	Khoa học máy tính	IELTS	8	
112	1100103	Bùi Phương	Thư	24/10/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	TOPIK	Level 3	
113	1100109	Nguyễn Ngọc	Trang	19/01/2000	Lâm Đồng	Khoa học máy tính	VSTEP	B4	
114	1100110	Trần Minh	Trí	29/07/1998	An Giang	Khoa học máy tính	Cử nhân ngôn ngữ Anh		
115	1100112	Nguyễn Sinh	Trực	24/12/2004	Bình Định	Khoa học máy tính	VSTEP	B3	



Handwritten signature

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
							văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
116	1100113	Trần Đức	Trung	18/03/2003	Nam Định	Khoa học máy tính	VSTEP	B4	
117	1100114	Lương Chí	Trung	04/06/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	IELTS	6.0	
118	1100115	Bùi Ngọc	Trường	19/09/2003	Gia Lai	Khoa học máy tính	Aptis ESOL	B1	
119	1100116	Châu Nhật	Trường	17/10/1986	Đồng Nai	Khoa học máy tính	VSTEP	B3	
120	1100118	Nguyễn Nhật	Trường	30/04/2004	Cần Thơ	Khoa học máy tính	TOEIC	L: 455; R: 385 S: 130; W: 140	
121	1100120	Trần Anh	Tú	01/01/2004	Quảng Trị	Khoa học máy tính	VSTEP	B4	
122	1100121	Võ Thanh	Tú	14/04/2003	Bình Dương	Khoa học máy tính	IELTS	6.0	
123	1100123	La Thành	Tuấn	13/11/1988	Vĩnh Long	Khoa học máy tính	VSTEP	B3	
124	1100124	Nguyễn Anh	Tuấn	18/11/2002	Quảng Trị	Khoa học máy tính	TOEIC	L: 400; R: 435 S: 120; W: 190	
125	1100125	Đỗ Thanh	Tùng	15/04/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	TOEIC	L: 465; R: 425 S: 120; W: 170	
126	1100126	Dặng Kiến	Tường	07/10/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	IELTS	5.5	
127	1100129	Nguyễn Đình	Văn	08/10/2002	Quảng Ngãi	Khoa học máy tính	VSTEP	B4	
128	1100130	Nguyễn Thị Linh	Vi	18/09/1997	Bình Thuận	Khoa học máy tính	IELTS	5.5	
129	1200001	Nguyễn Sơn	Bão	12/06/2001	Vĩnh Long	Hệ thống thông tin	IELTS	7,5	
130	1200002	Nguyễn Minh	Dũng	04/09/1998	Đồng Tháp	Hệ thống thông tin	TOEIC	L: 410; R: 385 S: 140; W: 190	



Handwritten signature

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
							văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
131	1200007	Lê Thị Thanh	Hiền	27/01/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	Hệ thống thông tin	Aptis ESOL	B2	
132	1200008	Nguyễn Thị Thúy	Hiền	02/01/2003	Đắk Lắk	Hệ thống thông tin	Aptis ESOL	B1	
133	1200011	Nguyễn Quốc	Hưng	09/11/2004	Hà Tĩnh	Hệ thống thông tin	VSTEP	B4	
134	1200013	Nguyễn Quốc	Khang	01/01/2004	Vĩnh Long	Hệ thống thông tin	VSTEP	B3	
135	1200015	Lê Huỳnh	Khanh	17/03/2000	Vĩnh Long	Hệ thống thông tin	VSTEP	B4	
136	1200017	Vĩnh Bảo Đăng	Khoa	31/05/2003	TP.HCM	Hệ thống thông tin	VSTEP	B4	
137	1200019	Trần Nguyễn Gia	Kỳ	11/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Hệ thống thông tin	IELTS	7,5	
138	1200020	Trần Gia	Linh	09/09/2002	Tây Ninh	Hệ thống thông tin	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
139	1200021	Nguyễn Tấn	Lực	20/09/2002	Gia Lai	Hệ thống thông tin	IELTS	6.0	
140	1200022	Nguyễn Đức	Minh	15/10/2002	An Giang	Hệ thống thông tin	TOEIC	L: 420; R: 335 S: 120; W: 160	
141	1200023	Ngô Huỳnh Kiều	Nga	17/03/2004	Đà Nẵng	Hệ thống thông tin	IELTS	5.0	
142	1200026	Nguyễn Đặng Ánh	Nhi	13/04/2004	An Giang	Hệ thống thông tin	Aptis ESOL	B1	
143	1200029	Võ Đăng	Phát	03/12/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Hệ thống thông tin	VSTEP	B3	
144	1200032	Nguyễn Gia	Phúc	11/04/2004	Bình Phước	Hệ thống thông tin	IELTS	6.5	
145	1200037	Lê Hồng	Quý	12/09/2003	Đắk Lắk	Hệ thống thông tin	Aptis ESOL	B2	

nhân

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
146	1200039	Ngô Minh Tân	27/11/2003	An Giang	Hệ thống thông tin	VSTEP	B3	
147	1200040	Phạm Thắng	22/08/1994	Quảng Ngãi	Hệ thống thông tin	IELTS	6.0	
148	1200044	Nguyễn Minh Thi	21/08/2001	Gia Lai	Hệ thống thông tin	VSTEP	B4	
149	1200045	Nguyễn Lương Quốc Thịnh	19/10/2004	Đồng Tháp	Hệ thống thông tin	Aptis ESOL	B2	
150	1200047	Lê Đăng Thương	07/05/2003	Đắk Lắk	Hệ thống thông tin	VSTEP	B3	
151	1200053	Nguyễn Nhật Trường	30/04/2004	Cần Thơ	Hệ thống thông tin	TOEIC	L: 455; R: 385 S: 130; W: 140	
152	1200054	Trần Anh Tú	01/01/2004	Quảng Trị	Hệ thống thông tin	VSTEP	B4	
153	1200055	Võ Thanh Tú	14/04/2003	Bình Dương	Hệ thống thông tin	IELTS	6.0	
154	1500001	Nguyễn Hoàng Anh	02/09/2003	Khánh Hòa	Trí tuệ nhân tạo	Aptis ESOL	B1	
155	1500002	Phan Hữu Đoàn Anh	16/09/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6.0	
156	1500003	Lý Bằng	14/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	8.0	
157	1500004	Nguyễn Sơn Bảo	12/06/2001	Vĩnh Long	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	7,5	
158	1500007	Bùi Thị Cúc	26/07/1997	TP. Hà Nội	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6	
159	1500009	Nguyễn Phú Cường	11/12/1983	Đồng Tháp	Trí tuệ nhân tạo	ITP	527	
160	1500010	Đinh Đại Hải	24/05/2003	Lâm Đồng	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B3	

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
161	1500018	Bùi Hồng Dương	19/04/2002	Khánh Hòa	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B4	
162	1500019	Lê Nhật Khang Duy	03/09/1996	Đồng Tháp	Trí tuệ nhân tạo	ITP	563	
163	1500021	Hoàng Văn Hải	23/09/2003	Lâm Đồng	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B4	
164	1500022	Đỗ Nguyễn Nhật Hàn	05/04/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	TOEIC	L: 445; R: 390 S: 130; W: 160	
165	1500023	Đỗ Thị Thúy Hằng	20/12/1998	Đồng Nai	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6.0	
166	1500024	Phan Anh Hào	22/01/2004	Trà Vinh	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6.5	
167	1500025	Từ An Hiên	21/06/2001	Gia Lai	Trí tuệ nhân tạo	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
168	1500028	Nguyễn Minh Hiếu	14/09/2004	Khánh Hòa	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	7.0	
169	1500030	Vô Chí Hiếu	08/03/2000	Vĩnh Long	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	5.5	
170	1500032	Trịnh Lê Minh Hiếu	09/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	5.5	
171	1500034	Nguyễn Thiện Huân	28/12/1987	Thanh Hóa	Trí tuệ nhân tạo	TOEIC	L: 440; R: 355 S: 130; W: 160	
172	1500035	Nguyễn Mạnh Hùng	23/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6.5	
173	1500038	Lý Gia Hưng	22/04/2003	Bạc Liêu	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B4	
174	1500043	Trần Quốc Huy	26/10/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6.0	
175	1500044	Dương Hoàng Kha	04/12/2001	Kiên Giang	Trí tuệ nhân tạo	Aptis ESOL	B2	

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
176	1500046	Nguyễn Quốc Khang	01/01/2004	Vĩnh Long	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B3	
177	1500048	Phạm Gia Khiêm	05/01/2002	Đồng Tháp	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B4	
178	1500049	Nguyễn Lê Tấn Khoa	15/08/2000	Ninh Thuận	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B4	
179	1500051	Vĩnh Bảo Đăng Khoa	31/05/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B4	
180	1500052	Nguyễn Anh Khôi	08/01/1994	Thành phố Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B4	
181	1500053	Nguyễn Đình Khôi	26/01/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	Tốt nghiệp ĐH nước ngoài		
182	1500055	Ngô Nhật Kim	04/07/1988	Thành phố Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B4	
183	1500061	Thái Minh Mẫn	17/07/2003	TP. Cần Thơ	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	7.0	
184	1500063	Phạm Hoàng Nam	19/09/1994	Thành phố Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	Tốt nghiệp ĐH NN (ngành khác)		
185	1500068	Trần Thế Nhân	31/10/2004	An Giang	Trí tuệ nhân tạo	Aptis ESOL	B2	
186	1500069	Âu Lê Tuấn Nhật	25/10/2004	Quảng Ngãi	Trí tuệ nhân tạo	Cambridge Exam	B1 Pre: 151	
187	1500070	Đỗ Khoa Nhật	27/10/1995	Thành phố Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	Cử nhân ngôn ngữ Anh		
188	1500073	Đặng Tấn Phát	04/03/2004	Bình Định	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B4	
189	1500076	Lê Trịnh Hoàng Phú	27/01/2000	Bình Phước	Trí tuệ nhân tạo	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
190	1500077	Huỳnh Tấn Phúc	22/02/2004	Đồng Tháp	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B3	

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
191	1500079	Lê Minh Quang	10/9/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	5.5	
192	1500080	Vân Duy Quang	29/08/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B4	
193	1500082	Nguyễn Công Sơn	10/01/2000	Vĩnh Long	Trí tuệ nhân tạo	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
194	1500083	Nguyễn Băng Tâm	09/12/2004	Vĩnh Long	Trí tuệ nhân tạo	Aptis ESOL	B2	
195	1500084	Phan Nhật Tân	16/01/2002	An Giang	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6,0	
196	1500085	Nguyễn Khắc Tân	01/09/2000	Gia Lai	Trí tuệ nhân tạo	Tốt nghiệp ĐH nước ngoài		
197	1500086	Triệu Quang Tân	11/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	5.0	
198	1500087	Phạm Trường Thạch	29/09/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6.5	
199	1500088	Trần Tuấn Thái	07/01/2002	Vĩnh Long	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B4	
200	1500095	Võ Xuân Thiện	16/09/2004	Quảng Ngãi	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B3	
201	1500096	Trần Ngọc Trường Thịnh	01/01/2003	Bến Tre	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	8	
202	1500097	Nguyễn Quang Gia Thuận	16/07/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	5.5	
203	1500099	Nguyễn Ngọc Thùy	15/09/2002	Sóc Trăng	Trí tuệ nhân tạo	TOEIC	L: 470; R: 430 S: 140; W: 160	
204	1500101	Lê Phước Thịnh Tiến	16/09/2003	TP. Đà Nẵng	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6.5	
205	1500102	Ngô Hữu Trí	15/03/2001	Bến Tre	Trí tuệ nhân tạo	Tốt nghiệp ĐH nước ngoài		

Mua



Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
206	1500104	Trần Minh Trí	29/07/1998	An Giang	Trí tuệ nhân tạo	Cử nhân ngôn ngữ Anh		
207	1500107	Nguyễn Sinh Trục	24/12/2004	Bình Định	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B3	
208	1500109	Nguyễn Nhật Trường	30/04/2004	Cần Thơ	Trí tuệ nhân tạo	TOEIC	L: 455; R: 385 S: 130; W: 140	
209	1500110	Võ Thanh Tú	14/04/2003	Bình Dương	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6.0	
210	1500111	Trần Anh Tú	01/01/2004	Quảng Trị	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B4	
211	1500113	Đỗ Thanh Tùng	15/04/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	TOEIC	L: 465; R: 425 S: 120; W: 170	
212	1500114	Đỗ Thanh Tùng	27/05/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	TOEIC	L: 495; R: 470 S: 140; W: 180	
213	1500115	Đặng Kiến Tường	07/10/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	5.5	
214	1500116	Nguyễn Thị Linh Vi	18/09/1997	Bình Thuận	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	5.5	
215	2100003	Phan Nguyễn Quốc Nam	13/05/2002	TP.HCM	Đại số và lý thuyết số	VSTEP	B3	
216	2100004	Cao Minh Thắng	14/12/2001	Vĩnh Long	Đại số và lý thuyết số	VSTEP	B3	
217	2100005	Nguyễn Tiến Thúc	20/12/2004	TP.HCM	Đại số và lý thuyết số	IELTS	7.0	
218	2100006	Phan Bá Tín	27/02/1999	TP.HCM	Đại số và lý thuyết số	VSTEP	B4	
219	2200005	Ngô Khải	29/12/2004	TP.HCM	Toán giải tích	VSTEP	B4	
220	2200006	Chu Tam Phong	20/05/2004	Hà Nội	Toán giải tích	Chương trình GD bằng tiếng Anh		

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
							văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
221	2200007	Trần Võ Mỹ	Phúc	21/02/2002	Đồng Nai	Toán giải tích	TOEIC	L: 320; R: 325 S: 140; W: 140	
222	2200009	Cao Minh	Thắng	14/12/2001	Vĩnh Long	Toán giải tích	VSTEP	B3	
223	2200010	Phan Duy	Thịnh	20/11/1999	TP.HCM	Toán giải tích	VSTEP	B3	
224	2300001	Trương Đức	An	21/06/1997	TP.HCM	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	VSTEP	B4	
225	2300003	Nguyễn Phạm Ngọc	Dũng	20/02/2003	Lâm Đồng	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
226	2300004	Đặng Văn Công	Hoàng	09/11/1999	Khánh Hòa	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	IELTS	7.0	
227	2300005	Nguyễn Dương Minh	Hoàng	05/04/1993	TP. HCM	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	VSTEP	B4	
228	2300006	Nguyễn Quốc	Hưng	07/07/2003	Đồng Tháp	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	VSTEP	B4	
229	2300007	Trần Xuân	Huy	22/9/2002	TP. HCM	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	VSTEP	B4	
230	2300008	Lương Minh	Khoa	26/02/1985	Lạng Sơn	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	VSTEP	B3	
231	2300010	Lê Kim	Nhi	25/9/2001	Lâm Đồng	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	VSTEP	B3	
232	2300011	Châu Thuận	Phát	07/09/2003	Gia Lai	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
233	2300012	Lê Hoàng	Quân	04/04/1999	Đồng Nai	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	VSTEP	B4	
234	2300017	Nguyễn Khánh	Toàn	29/10/2004	Gia Lai	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	IELTS	6,5	
235	2300020	Trần Quốc	Vện	27/07/2002	Bạc Liêu	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	Cambridge Exam	B1 Pre: 145	

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
236	2400001	Nguyễn Phạm Ngọc Dũng	20/02/2003	Lâm Đồng	Toán ứng dụng	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
237	2400003	Lê Nguyễn Ngọc Hội	18/09/2000	Khánh Hòa	Toán ứng dụng	Aptis ESOL	C1	
238	2400005	Nguyễn Minh Khoa	22/05/2004	Tiền Giang	Toán ứng dụng	VSTEP	B4	
239	2400006	Hồ Đắc Lực	16/03/1999	Quảng Trị	Toán ứng dụng	VSTEP	B4	
240	2400007	Phan Nguyễn Quốc Nam	13/05/2002	TP.HCM	Toán ứng dụng	VSTEP	B3	
241	2400008	Nguyễn Thành Nhật	23/04/2002	TP.HCM	Toán ứng dụng	Aptis ESOL	B2	
242	2400010	Châu Thuận Phát	07/09/2003	Gia Lai	Toán ứng dụng	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
243	2400014	Phạm Thị Cẩm Tiên	29/10/2004	TP.HCM	Toán ứng dụng	VSTEP	B3	
244	2400015	Nguyễn Phước Kim Tiền	22/08/2002	TP.HCM	Toán ứng dụng	VSTEP	B3	
245	2400016	Trần Quốc Vẹn	27/07/2002	Bạc Liêu	Toán ứng dụng	Cambridge Exam	B1 Pre: 145	
246	2400017	Lê Đại Việt	26/09/2004	TP.HCM	Toán ứng dụng	IELTS	6,0	
247	2800001	Bùi Văn Quốc Anh	28/02/2001	TP.HCM	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP (Chuẩn NN Trình ĐH)	B3	
248	2800002	Nguyễn Quý Công	30/10/2003	Long An	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP	B3	
249	2800003	Hà Lê Mỹ Duyên	21/06/1998	TP.HCM	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	Aptis ESOL	B1	
250	2800005	Lý Nguyệt Hằng	27/06/2002	Khánh Hòa	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP	B3	

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
							văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
251	2800007	Nguyễn Quốc	Hưng	07/07/2003	Đồng Tháp	toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP	B4	
252	2800008	Lê Thị Thanh	Hương	28/04/1986	TP.HCM	toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP	B3	
253	2800009	Trần Xuân	Huy	22/09/2002	TP.HCM	toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP	B4	
254	2800011	Lê Võ Gia	Khánh	21/10/2003	TP.HCM	toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP	B4	
255	2800013	Nguyễn Ngọc	Minh	25/05/2002	Quảng Ngãi	toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	Aptis ESOL	B1	
256	2800014	Bùi Đức Kỳ	Nam	05/03/1999	Quảng Ngãi	toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP	B3	
257	2800015	Phan Nguyễn Quốc	Nam	13/05/2002	TP.HCM	toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP	B3	
258	2800016	Nguyễn Thanh	Nhã	04/09/2003	Trà Vinh	toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP (Chuẩn NN C trình ĐH)	B3	
259	2800017	Lê Kim	Nhi	25/09/2001	Lâm Đồng	toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP	B3	
260	2800018	Trần Liễu Đại	Phúc	21/02/2004	Tây Ninh	toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	Aptis ESOL	B1	
261	2800019	Trần Võ Mỹ	Phúc	21/02/2002	Đồng Nai	toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	TOEIC	L: 320; R: 325 S: 140; W: 140	
262	2800021	Nguyễn Lê Nhật	Quỳnh	28/10/2002	TP.HCM	toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP	B3	
263	2800022	Nguyễn Thị Thu	Thảo	18/04/2004	Bến Tre	toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP	B3	
264	2800023	Nguyễn Phước Kim	Tiền	22/08/2002	TP.HCM	toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP	B3	
265	3100001	Nguyễn Lê Minh	Khôi	16/11/2004	Khánh Hòa	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	VSTEP	B4	

Thư

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
266	3100002	Ngô Quan Thuận	15/06/2002	Tiền Giang	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	VSTEP	B4	
267	3200001	Đặng Quang Giang	01/10/2003	Đồng Nai	Quang học	IELTS	5.0	
268	3200003	Trần Xuân Lãm	07/10/2004	Bình Thuận	Quang học	VSTEP	B3	
269	3200004	Phan Thanh Muộn	16/08/2004	Bình Định	Quang học	VSTEP	B3	
270	3200005	Phạm Nguyễn Bảo Nhi	05/09/2003	Tiền Giang	Quang học	VSTEP	B4	
271	3200006	Nguyễn Thị Lam Quỳnh	25/03/2003	Vũng Tàu	Quang học	VSTEP	B4	
272	3200007	Huỳnh Trần Hoàng Sơn	30/04/2004	Phú Yên	Quang học	VSTEP	B3	
273	3200008	Nguyễn Chí Trọng	11/10/2004	Bình Thuận	Quang học	VSTEP	B3	
274	3400001	Nguyễn Ngọc Thái Duy	17/01/2003	TP. Đà Nẵng	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	IELTS	6.0	
275	3400002	Đoàn Nguyễn Duy	18/05/2004	Bạc Liêu	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP	B3	
276	3400003	Nguyễn Sơn Hiếu	09/09/1993	TP. Đà Nẵng	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Cử nhân ngôn ngữ Anh	Giấy xác nhận	
277	3400007	Nguyễn Thành Nam	19/01/2004	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP	B3	
278	3400014	Dương Văn Tùng	26/09/2003	Lâm Đồng	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP (Chuẩn NN Ctrình ĐH)	B3	
279	3500001	Hoàng Ngọc Sơn	27/01/1999	Đồng Nai	Vật lý địa cầu	VSTEP	B3	
280	3600001	Huỳnh Hân Đình	03/05/2004	Vĩnh Long	Hải dương học	VSTEP	B4	

Mua

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
281	3600002	Nguyễn Văn Quang	18/02/2004	Gia Lai	Hải dương học	VSTEP	B3	
282	3600003	Đặng Lê Tường Vy	23/01/1999	An Giang	Hải dương học	VSTEP	B3	
283	3800001	Lê Thanh Gia Bảo	13/07/2004	Vĩnh Long	Vật lý kỹ thuật	VSTEP	B4	
284	3800003	Phan Thanh Muộn	16/08/2004	Bình Định	Vật lý kỹ thuật	VSTEP	B3	
285	3800004	Nguyễn Thành Nam	19/01/2004	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý kỹ thuật	VSTEP	B3	
286	3800005	Nguyễn Hồng Ngọc	20/04/2004	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý kỹ thuật	VSTEP	B3	
287	3800006	Nguyễn Quỳnh Nhi	12/10/2001	TP. Hà Nội	Vật lý kỹ thuật	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
288	3800007	Nguyễn Thiên Phúc	08/06/2004	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý kỹ thuật	VSTEP (Chuẩn NN Ctrình ĐH)	B4	
289	3800009	Phan Thị Quỳnh Trâm	25/08/2004	TP. Huế	Vật lý kỹ thuật	VSTEP	B3	
290	3800010	Nguyễn Chí Trọng	11/10/2004	Bình Thuận	Vật lý kỹ thuật	VSTEP	B3	
291	3800011	Hà Xuân Trường	28/05/2004	Bình Định	Vật lý kỹ thuật	IELTS	4.5	
292	3900001	Lê Thanh Gia Bảo	13/07/2004	Vĩnh Long	Vật lý kỹ thuật - Chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	VSTEP	B4	
293	3900002	Nguyễn Cao Kỳ Duyên	30/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý kỹ thuật - Chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	VSTEP	B4	
294	3900003	Nguyễn Thu Hà	16/04/1989	Bà Rịa - Vũng Tàu	Vật lý kỹ thuật - Chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	IELTS	6.0	
295	3900004	Trần Thị Xuân Hiền	02/12/2002	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý kỹ thuật - Chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	VSTEP	B3	

Như

LIÊN CẢNH

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
296	3900006	Nguyễn Linh Nhân	15/12/2004	Lâm Đồng	~~Vật lý kỹ thuật - Chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm~~	VSTEP	B3	
297	3900008	Trần Thiên Phúc	30/11/2003	TP. Hồ Chí Minh	~~Vật lý kỹ thuật - Chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm~~	Aptis ESOL	B2	
298	3900009	Nguyễn Thị Ngọc Thảo	21/05/1997	Bình Dương	~~Vật lý kỹ thuật - Chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm~~	Cử nhân ngôn ngữ Anh	DH Cửu Long	
299	3900010	Nguyễn Thị Sông Thương	27/02/1999	Đồng Nai	~~Vật lý kỹ thuật - Chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm~~	VSTEP	B3	
300	3900011	Phạm Ngọc Bích Trâm	17/09/2004	Khánh Hòa	~~Vật lý kỹ thuật - Chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm~~	VSTEP	B4	
301	3900012	Hoàng Thị Cẩm Tú	18/12/2004	Bình Thuận	~~Vật lý kỹ thuật - Chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm~~	VSTEP	B3	
302	3900013	Đỗ Thị Tuyết	18/12/1991	Ninh Bình	~~Vật lý kỹ thuật - Chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm~~	VSTEP	B3	
303	4000001	Ngô Lê Quang Đạt	08/12/2003	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ bán dẫn	VSTEP	B3	
304	4000003	Trịnh Lê Minh Hiếu	09/06/2003	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ bán dẫn	IELTS	5.5	
305	4000005	Bùi Khánh Linh	06/06/2003	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ bán dẫn	VSTEP	B4	
306	4000006	Đoàn Thị Mai Linh	27/08/2000	Đồng Nai	Công nghệ bán dẫn	JLPT	N4	
307	4000007	Phan Thanh Muộn	16/08/2004	Bình Định	Công nghệ bán dẫn	VSTEP	B3	
308	4000009	Dương Bình Minh	09/12/2002	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ bán dẫn	VSTEP	B4	
309	4000011	Nguyễn Chí Trọng	11/10/2004	Bình Thuận	Công nghệ bán dẫn	VSTEP	B3	
310	4100002	Nguyễn Tiến Hoàng	23/11/2001	Quảng Bình	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Điện tử-Viễn thông Máy tính	HSK	Level 4	



Nguyễn

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
311	4100004	Nguyễn Thanh Tuấn Kiệt	12/08/2002	TP. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Điện tử-Viễn thông Máy tính	VSTEP	B4	
312	4200002	Lý Bằng	14/10/2002	TP.HCM	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Vi điện tử và Thiết kế vi mạch	IELTS	8.0	
313	4200003	Dương Bình Minh	09/12/2002	TP. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Vi điện tử và Thiết kế vi mạch	VSTEP	B4	
314	4200004	Phương Thủ Tấn	25/05/2002	TP. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Vi điện tử và Thiết kế vi mạch	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
315	4300001	Lý Bằng	14/10/2002	Bình Dương	Thiết kế vi mạch	IELTS	8.0	
316	4300002	Nguyễn Thành Hiếu	10/06/2003	Quảng Nam	Thiết kế vi mạch	IELTS	5.5	
317	4300004	Trịnh Lê Minh Hiếu	09/06/2003	TP. Hồ Chí Minh	Thiết kế vi mạch	IELTS	5.5	
318	4300007	Dương Đình Minh	09/12/2002	TP. Hồ Chí Minh	Thiết kế vi mạch	VSTEP	B4	
319	4300008	Huỳnh Phan Bảo Ngọc	11/11/2004	TP. Đà Nẵng	Thiết kế vi mạch	VSTEP	B4	
320	4300011	Phương Thủ Tấn	25/05/2002	TP. Hồ Chí Minh	Thiết kế vi mạch	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
321	4300012	Võ Đình Thi	16/05/2003	Quảng Nam	Thiết kế vi mạch	TOEIC (Chuẩn NN Ctrinh ĐH)	L:360; S:120; R:345; W:130	
322	4300014	Phạm Khánh Vân	01/01/1996	An Giang	Thiết kế vi mạch	VSTEP	B4	
323	5500001	Trương Thị Quỳnh Anh	14/12/2001	Lâm Đồng	Hóa hữu cơ; chuyên ngành - Giảng dạy hóa học thực nghiệm	VSTEP	B4	
324	5500002	Lê Thanh Gia Bảo	13/07/2004	Vĩnh Long	Hóa hữu cơ; chuyên ngành - Giảng dạy hóa học thực nghiệm	VSTEP	B4	
325	5500003	Nguyễn Ngọc Quý Trâm	10/11/2003	TP. HCM	Hóa hữu cơ; chuyên ngành - Giảng dạy hóa học thực nghiệm	VSTEP	B3	



nhân

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
326	5600002	Trần Thị Nhã An	10/03/2004	TP. Cần Thơ	Hóa học	VSTEP	B3	
327	5600003	Đỗ Việt Anh	02/08/2003	Bắc Ninh	Hóa học	VSTEP	B3	
328	5600004	Trương Thái Bảo	13/04/2004	TP. Hồ Chí Minh	Hóa học	IELTS	6.0	
329	5600005	Dương Quốc Đạt	09/11/2002	Bình Dương	Hóa học	VSTEP	B4	
330	5600006	Trần Nguyễn Thành Đạt	22/11/2002	TP. Hồ Chí Minh	Hóa học	VSTEP	B4	
331	5600008	Nguyễn Trần Trung Dũng	20/08/2003	Đồng Nai	Hóa học	VSTEP	B4	
332	5600009	Nguyễn Huỳnh Thanh Dương	20/12/2003	TP. Hồ Chí Minh	Hóa học	VSTEP	B4	
333	5600010	Trần Hà Duyên	09/01/2003	TP. Hồ Chí Minh	Hóa học	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
334	5600014	Trương Nhật Hoà	01/09/2003	Bình Định	Hóa học	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
335	5600015	Vũ Bá Huy	26/12/2004	Bắc Ninh	Hóa học	VSTEP	B4	
336	5600016	Nguyễn Duy Kha	24/10/2000	Lâm Đồng	Hóa học	DEL F B2	63,5	
337	5600018	Phạm Hưng Khải	31/03/2004	Tiền Giang	Hóa học	VSTEP	B3	
338	5600019	Hà Trung Kiên	04/04/2004	Bình Định	Hóa học	VSTEP	B3	
339	5600020	Huỳnh Đỗ Trúc Lam	05/10/2003	Đắk Lắk	Hóa học	TOEIC	L: 465 R:395 S: 140 W:150	
340	5600021	Hồ Thị Thùy Linh	19/11/2003	Đồng Nai	Hóa học	VSTEP	B3	

nhun

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
341	5600023	Ngô Thanh Long	09/06/2003	TP. Hồ Chí Minh	Hóa học	VSTEP	B4	
342	5600025	Trần Nguyễn Nhật Minh	18/11/2003	TP. Hồ Chí Minh	Hóa học	VSTEP	B4	
343	5600027	Mai Thị Bích Ngọc	18/10/2004	Lâm Đồng	Hóa học	VSTEP	B3	
344	5600028	Trương Trí Nguyên	07/06/2003	TP. Hồ Chí Minh	Hóa học	IELTS	8.0	
345	5600030	Nguyễn Ngọc Huỳnh Nhung	19/10/2003	TP. Hồ Chí Minh	Hóa học	DEL F B2	58,5	
346	5600032	Phạm Trường Tấn	17/03/2003	TP. Hồ Chí Minh	Hóa học	TOEIC	L: 390 R:305 S: 130 W:160	
347	5600033	Lê Phạm Giáp Thân	08/11/2004	Quảng Ngãi	Hóa học	VSTEP	B3	
348	5600034	Huỳnh Thiên Thảo	28/09/2000	TP. Hồ Chí Minh	Hóa học	Aptis ESOL	B2	
349	5600036	Trần Thị Triều Tiên	22/01/2004	Long An	Hóa học	VSTEP	B3	
350	5600039	Phạm Công Toàn	23/03/2001	TP. Hồ Chí Minh	Hóa học	IELTS (Chuẩn NN Ctrình ĐH)	6.5	
351	5600041	Nguyễn Phú Trí	20/01/2003	Long An	Hóa học	VSTEP	B3	
352	5600042	Nguyễn Bảo Gia Tuấn	18/05/2004	Bến Tre	Hóa học	VSTEP	B4	
353	6100001	Lê Võ Phương Anh	26/07/2003	Kiên Giang	Hóa sinh học	VSTEP	B3	
354	6100003	Phan Trần Hồng Diễm	10/04/2003	Long An	Hóa sinh học	VSTEP	B3	
355	6100005	Nguyễn Phúc Hậu	12/11/2004	TP. Hồ Chí Minh	Hóa sinh học	VSTEP	B3	

Minh



Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
356	6100006	Lê Nguyễn Bảo Khang	22/03/2004	TP. Hồ Chí Minh	Hóa sinh học	VSTEP	B4	
357	6100008	Dương Viễn Khánh Linh	31/01/2003	Khánh Hòa	Hóa sinh học	VSTEP	B4	
358	6100009	Lê Thị Tường Linh	25/09/2004	An Giang	Hóa sinh học	VSTEP	B3	
359	6100011	Nguyễn Ngọc Quý Trâm	10/11/2003	TP. Hồ Chí Minh	Hóa sinh học	VSTEP	B3	
360	6100012	Võ Ngọc Bảo Trâm	18/11/2004	TP. Hồ Chí Minh	Hóa sinh học	VSTEP	B3	
361	6100013	Trịnh Thị Trang	12/09/2004	Bình Phước	Hóa sinh học	VSTEP	B3	
362	6100014	Phan Thị Nhã Trúc	09/03/2001	TP. Hồ Chí Minh	Hóa sinh học	VSTEP	B4	
363	6100015	Huỳnh Hoàng Tú	24/11/2004	TP. Hồ Chí Minh	Hóa sinh học	VSTEP	B4	
364	6100016	Lương Huỳnh Nhật Tùng	11/07/2002	TP. Hồ Chí Minh	Hóa sinh học	VSTEP	B4	
365	6100017	Nguyễn Thị Bích Tuyền	25/09/2002	Bến Tre	Hóa sinh học	VSTEP	B4	
366	6100018	Vũ Phương Uyên	10/02/2004	Khánh Hòa	Hóa sinh học	VSTEP (Chuẩn NN Ctrình DII)	B4	
367	6200001	Châu Tấn Đạt	23/02/2004	Long An	SHTN - chuyên ngành Sinh lý thực vật	VSTEP	B3	
368	6200002	Nguyễn Ngọc Lan	20/12/2004	Tây Ninh	SHTN - chuyên ngành Sinh lý thực vật	VSTEP	B3	
369	6200003	Phan Nguyễn Phụng Nhi	19/01/2003	TP. Hồ Chí Minh	SHTN - chuyên ngành Sinh lý thực vật	VSTEP	B4	
370	6200004	Phạm Minh Phú	06/10/1999	Bình Dương	SHTN - chuyên ngành Sinh lý thực vật	Chương trình GD bằng tiếng Anh		

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
371	6200005	Lê Anh Thơ	18/09/2003	Tiền Giang	SHTN - chuyên ngành Sinh lý thực vật	VSTEP	B3	
372	6200006	Huỳnh Ngô Anh Thư	13/01/1999	Bạc Liêu	SHTN - chuyên ngành Sinh lý thực vật	Aptis ESOL	B2	
373	6300001	Nguyễn Ngọc Vân Anh	06/11/2004	TP. Hồ Chí Minh	SHTN - chuyên ngành Sinh lý động vật	TOEFL iBT	82	
374	6300002	Phạm Quang Anh	25/01/2001	Khánh Hòa	SHTN - chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP	B3	
375	6300003	Trần Thị Kim Anh	23/02/2003	Nam Định	SHTN - chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP	B4	
376	6300004	Châu Tấn Đạt	23/02/2004	Long An	SHTN - chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP	B3	
377	6300005	Nguyễn Hồng Hào	16/07/2001	TP. Hồ Chí Minh	SHTN - chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP	B3	
378	6300006	Lê Trung Hiếu	20/10/2003	Khánh Hòa	SHTN - chuyên ngành Sinh lý động vật	TOEIC (Chuẩn NN Ctrinh ĐH)	L: 365, R: 375; S: 120, W: 150	
379	6300008	Đặng Thị Thu Hường	18/08/1984	TP. Hải Phòng	SHTN - chuyên ngành Sinh lý động vật	IELTS	5.0	
380	6300010	Lê Trúc Luân	18/08/2003	TP. Hồ Chí Minh	SHTN - chuyên ngành Sinh lý động vật	IELTS	5.5	
381	6300011	Nguyễn Thảo Nghi	14/02/2002	TP. Hồ Chí Minh	SHTN - chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP	B4	
382	6300012	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	13/03/2002	Đồng Tháp	SHTN - chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP	B3	
383	6300015	Trịnh Duy Phương	30/11/2002	TP. Hồ Chí Minh	SHTN - chuyên ngành Sinh lý động vật	IELTS	6.0	
384	6300016	Vương Trần Nam Phương	31/01/2004	TP. Hà Nội	SHTN - chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP	B3	
385	6300020	Nguyễn Bùi Trúc Uyên	12/01/2001	TP. Cần Thơ	SHTN - chuyên ngành Sinh lý động vật	IELTS	6.0	

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
386	6300022	Nguyễn Thị Hồng Yến	28/11/2004	Trà Vinh	SHTN - chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP	B3	
387	6400003	Phạm Lê Văn Anh	05/12/2003	TP. Hồ Chí Minh	Vi sinh vật học	TOEFL ITP	550	
388	6400004	Nguyễn Sỹ Bel	11/04/2003	An Giang	Vi sinh vật học	VSTEP	B3	
389	6400005	Nguyễn Chí Đạt	17/02/2004	An Giang	Vi sinh vật học	IELTS	4.5	
390	6400006	Nguyễn Thanh Thái Đạt	21/11/2001	TP. Hồ Chí Minh	Vi sinh vật học	VSTEP	B4	
391	6400007	Nguyễn Thu Hà	10/03/1995	Thanh Hóa	Vi sinh vật học	VSTEP	B3	
392	6400008	Trịnh Thị Xuân Hương	20/02/2001	Bình Dương	Vi sinh vật học	HSK	level 3	
393	6400009	Phan Ngọc Anh Minh	23/06/2002	TP. Hồ Chí Minh	Vi sinh vật học	IELTS	6.5	
394	6400010	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	13/03/2002	Đồng Tháp	Vi sinh vật học	VSTEP	B3	
395	6400011	Dương Thị Yến Nhi	22/08/2002	An Giang	Vi sinh vật học	HSK	level 3	
396	6400012	Lâm Mỹ Quế Nhi	12/05/2002	Lâm Đồng	Vi sinh vật học	VSTEP	B3	
397	6400013	Hoàng Ngọc Trâm	05/05/2002	TP. Hồ Chí Minh	Vi sinh vật học	IELTS	6.0	
398	6400014	Nguyễn Thị Hồng Trinh	07/05/2001	Quảng Ngãi	Vi sinh vật học	VSTEP	B4	
399	6400015	Trần Diễm Trinh	01/10/2004	Lâm Đồng	Vi sinh vật học	VSTEP	B3	
400	6500001	Bùi Khánh Linh	11/03/2003	Lâm Đồng	Sinh thái học	VSTEP	B4	

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
							văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
401	6500004	Võ Duy	Tel	13/11/2004	Cà Mau	Sinh thái học	VSTEP	B4	
402	6500005	Hoàng Ngọc	Trâm	05/05/2002	TP. Hồ Chí Minh	Sinh thái học	IELTS	6.0	
403	6600001	Nguyễn Hồng	Anh	22/03/2000	Gia Lai	Di truyền học	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
404	6600003	Trần Trúc	Anh	20/07/1994	TP. Hồ Chí Minh	Di truyền học	VSTEP	B3	
405	6600005	Nguyễn Chí	Đạt	17/02/2004	An Giang	Di truyền học	IELTS	4.5	
406	6600007	Lê Thị Kiều	Duyên	20/04/2000	Long An	Di truyền học	IELTS	5.0	
407	6600009	Nguyễn Hồng	Hào	16/07/2001	TP. Hồ Chí Minh	Di truyền học	VSTEP	B3	
408	6600010	Nguyễn Phúc	Hậu	12/11/2004	TP. Hồ Chí Minh	Di truyền học	VSTEP	B3	
409	6600012	Trần Niên	Ký	06/05/1999	TP. Đà Nẵng	Di truyền học	VSTEP	B3	
410	6600013	Nguyễn Ngọc	Lan	20/12/2004	Tây Ninh	Di truyền học	VSTEP	B3	
411	6600015	Phạm Minh	Phú	06/10/1999	Bình Dương	Di truyền học	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
412	6600017	Hồ Thị Hồng	Thắm	09/01/1999	TP. Hồ Chí Minh	Di truyền học	VSTEP	B4	
413	6600018	Nguyễn Ngọc Thanh	Thanh	23/04/2001	TP. Hồ Chí Minh	Di truyền học	VSTEP	B4	
414	6600019	Hoàng Ngọc	Trâm	05/05/2002	TP. Hồ Chí Minh	Di truyền học	IELTS	6.0	
415	6700001	Nguyễn Hồng	Anh	22/03/2000	Gia Lai	Công nghệ sinh học	Chương trình GD bằng tiếng Anh		

Handwritten signature



Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
416	6700002	Trần Thị Phương Anh	02/11/2001	Vĩnh Long	Công nghệ sinh học	IELTS	6.0	
417	6700003	Trương Phước Bách	08/06/2004	Khánh Hòa	Công nghệ sinh học	VSTEP	B3	
418	6700007	Đoàn Hải Đăng	29/04/2002	Cà Mau	Công nghệ sinh học	HSK	level 3	
419	6700009	Nguyễn Chí Đạt	17/02/2004	An Giang	Công nghệ sinh học	IELTS	4.5	
420	6700011	Phan Trần Hồng Diễm	10/04/2003	Long An	Công nghệ sinh học	VSTEP	B3	
421	6700012	Phan Hoàng Mỹ Dung	16/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
422	6700013	Nguyễn Thị Thu Hằng	15/07/2003	Phú Yên	Công nghệ sinh học	VSTEP	B3	
423	6700014	Hồ Hoàn Hào	18/12/2000	Đắk Lắk	Công nghệ sinh học	IELTS	5.0	
424	6700015	Nguyễn Phúc Hậu	12/11/2004	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	VSTEP	B3	
425	6700016	Trương Gia Hy	19/06/2004	Bến Tre	Công nghệ sinh học	TOEIC	L:400, R: 360; S: 140, W: 160	
426	6700017	Lê Thị Kim Ngân	15/03/2002	Bình Thuận	Công nghệ sinh học	VSTEP	B4	
427	6700020	Phạm Hoàng Duy Ngân	23/09/2003	Trà Vinh	Công nghệ sinh học	IELTS	6.0	
428	6700022	Từ Ý Nhi	21/11/2002	TP. Đà Nẵng	Công nghệ sinh học	VSTEP	B3	
429	6700023	Phạm Minh Phú	06/10/1999	Bình Dương	Công nghệ sinh học	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
430	6700024	Vương Trần Nam Phương	31/01/2004	TP. Hà Nội	Công nghệ sinh học	VSTEP	B3	

Như

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
431	6700025	Đỗ Duy Tân	03/08/2001	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	VSTEP	B4	
432	6700029	Lê Minh Tuấn	05/05/2002	Bà Rịa - Vũng Tàu	Công nghệ sinh học	VSTEP	B4	
433	6700030	Nguyễn Thị Bích Tuyền	25/09/2002	Bến Tre	Công nghệ sinh học	VSTEP	B4	
434	6700031	Vũ Phương Uyên	10/02/2004	Khánh Hòa	Công nghệ sinh học	VSTEP (Chuẩn NN Ctrình DH)	B4	
435	6700033	Lê Ngọc Thanh Vy	22/07/2003	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	VSTEP (Chuẩn NN Ctrình DH)	B3	
436	6800001	Nguyễn Thị Ngọc Hà	13/01/2004	Lâm Đồng	SHTN - chuyên ngành Giảng dạy sinh học thực nghiệm	VSTEP	B3	
437	6800004	Nguyễn Thị Linh Nga	28/12/2003	Thanh Hóa	SHTN - chuyên ngành Giảng dạy sinh học thực nghiệm	VSTEP	B3	
438	6800005	Lâm Mỹ Quế Nhi	12/05/2002	Lâm Đồng	SHTN - chuyên ngành Giảng dạy sinh học thực nghiệm	VSTEP	B3	
439	6800006	Mai Nguyễn Xuân Quỳnh	13/05/2004	TP. Hồ Chí Minh	SHTN - chuyên ngành Giảng dạy sinh học thực nghiệm	Aptis ESOL	B2	
440	7100004	Đỗ Phùng Thành Trung	02/08/2001	Quảng Ngãi	Địa chất học	VSTEP	B3	
441	8100001	Nguy Văn Anh	06/05/2003	Đài Loan	Khoa học môi trường	VSTEP	B3	
442	8100002	Nguyễn Lê Linh Kha	24/09/2001	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học môi trường	VSTEP	B3	
443	8100004	Nguyễn Đỗ Khánh Phương	28/08/2004	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học môi trường	VSTEP	B3	
444	8100005	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	10/10/2004	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học môi trường	VSTEP	B3	
445	8200001	Lê Phương Dung	17/05/1991	Vĩnh Long	Quản lý tài nguyên và môi trường	Cử nhân ngôn ngữ Anh	DH Đà Nẵng	

Handwritten signature

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
446	8200003	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	10/03/1999	Tiền Giang	Quản lý tài nguyên và môi trường	VSTEP	B3	
447	8200004	Nguyễn Đỗ Khánh Phương	28/08/2004	TP. Hồ Chí Minh	Quản lý tài nguyên và môi trường	VSTEP	B3	
448	9100001	Phạm Thuỳ Vân Anh	03/08/2004	Quảng Ngãi	Khoa học vật liệu	VSTEP	B3	
449	9100002	Lê Trọng Bằng	20/02/2004	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học vật liệu	IELTS	6.0	
450	9100003	Nguyễn Võ Gia Bảo	17/12/2004	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học vật liệu	IELTS	5.0	
451	9100004	Trần Thành Đạt	23/09/2003	Bạc Liêu	Khoa học vật liệu	IELTS	6.0	
452	9100005	Đỗ Xuân Dương	25/09/2003	TP.HCM	Khoa học vật liệu	VSTEP	B3	
453	9100006	Nông Thụy Bằng Giang	19/06/2002	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học vật liệu	VSTEP	B3	
454	9100007	Mai Minh Giao	05/04/1996	Đắk Lắk	Khoa học vật liệu	J-TEST	558	
455	9100008	Lê Chí Hải	22/10/2003	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học vật liệu	VSTEP	B3	
456	9100010	Nguyễn Ngọc Thanh Hiền	28/11/2002	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học vật liệu	VSTEP (Chuẩn NN Ctrình ĐH)	B4	
457	9100012	Trần Quang Khánh	04/10/2003	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học vật liệu	VSTEP	B3	
458	9100013	Lê Duy Khương	06/11/2004	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học vật liệu	IELTS	5.5	
459	9100014	Dương Thị Phương Linh	18/06/2004	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học vật liệu	VSTEP	B3	
460	9100015	Nguyễn Thị Lương	17/05/1999	Nghệ An	Khoa học vật liệu	VSTEP	B4	

thư



Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
461	9100016	Phan Vũ Gia Nghi	17/11/2004	Đắk Lắk	Khoa học vật liệu	VSTEP	B4	
462	9100017	Phan Văn Tá	12/02/1984	Ninh Bình	Khoa học vật liệu	IELTS	5.0	
463	9100018	Võ Văn Anh Tài	07/07/2004	TP. Cần Thơ	Khoa học vật liệu	VSTEP	B3	
464	9100019	Lê Viết Tính	13/05/2003	TP. Huế	Khoa học vật liệu	VSTEP	B3	
465	9100020	Phạm Nguyễn Tín Trung	11/09/2003	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học vật liệu	HSK	Level 3	
466	9100021	Huỳnh Minh Tuấn	02/07/2003	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học vật liệu	VSTEP	B3	
467	9100022	Nguyễn Duy Triết	12/12/2004	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học vật liệu	VSTEP	B3	
468	9100023	Nguyễn Ngọc Tường Vy	09/10/2003	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học vật liệu	VSTEP	B3	

Tổng cộng danh sách có 468 ứng viên

wh